TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 19/2020/QĐST-HNGĐ	*A, ngày 04 tháng 03 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 28/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1983.

- **Bị đơn**: Anh Nguyễn D, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 4A, thị trấn A, huyện A, tỉnh B.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 25 tháng 02 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 25 tháng 02 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn D.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn D thỏa thuận – thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 19/11/2006; Nguyễn Thị Thảo N, sinh ngày 19/10/2011 và Nguyễn Hoài P, sinh ngày 06/11/2015.

Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn D thỏa thuận giao 03 con chung là Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Thảo N và Nguyễn Hoài P, cho chị Nguyễn Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn D cấp dưỡng tiền nuôi 03 con chung. Mỗi cháu 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) trên một tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 03/2020.

Anh Nguyễn D có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 144; khoản 3, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3; Điều 5; Điều 6; Điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm (Thuận tình ly hôn) là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*), các đương sự phải chịu. Anh Nguyễn D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*). Nhưng chị Nguyễn Thị C tự nguyện thỏa thuận chịu toàn bộ tiền án phí thuận tình ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) chị Nguyễn Thị C đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000725 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh B. Chị Nguyễn Thị C đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả tiền, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dan sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại X;
- TAND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- VKSND huyện A;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN